

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSX

NGÀY 27 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						588 754	365 361	244 153			
I	CẢNG CHÍNH						73 685	40 394	33 291			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						31 986	31 251	735			
1	ĐẠM NINH BÌNH	24/4	275/4	30/4	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100	3 064	36	26/4	HỘ LỚN	MỎN: 3.052,61
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	24/4	1104/4	30/4	THANH BÌNH 68 (BN-2358)	CÁM 5A.1	4 100	4 026	74	25/4	BAUXIT	
3	NHÔM LÂM ĐỒNG	24/4	1104/4	30/4	THANH BÌNH 68 (BN-2358)	CỤC 4A.2	2 600	2 396	204	25/4	BAUXIT	
4	NHÔM ĐẮK NÔNG	25/4	1112/4	30/4	HẢI ĐĂNG 68 (BN 2389)	CÁM 5A.1	5 700	5 347	353	26/4	BAUXIT	
5	KDT HẢI PHÒNG	24/4	1102/4	30/4	HP 6863	CÁM 5B.1	2 310	2 294	16	26/4	PTCB	
6	KDT BẮC TRUNG BỘ	25/4	1113/4	30/4	HÙNG KHÁNH 10 (HP 2826)	CÁM 5B.1	4 750	4 745	5	27/4	PTCB	
7	KDT HẢI PHÒNG	26/4	1120/4	30/4	BN 3339	CÁM 5B.1	1 969	1 958	11	27/4	PTCB	
8	KDT HẢI PHÒNG	23/4	1094/4	30/4	BN 2638	CÁM 5B.1	1 923	1 912	11	24/4	PTCB	
9	CẦU ĐUÔNG	26/4	1054/4	30/4	HP 5097	CỤC XỔ 1C	1 000	994	7	25/4	TD	GIA HẠN L1
10	CHUYÊN TẢI ZHENG ZHI		167		CỬA ÔNG 14	CÁM 1	1 752	1 746	6	24/4		
11	CHUYÊN TẢI ZHENG ZHI		170		CẨM PHẢ 21	CỤC 5A.1	2 782	2 769	13	24/4		
	<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>						33 242	9 143	24 099			
1	NHÔM LÂM ĐỒNG	27/4	1135/4	30/4	HOÀNG ANH 568 (BN-2686)	CÁM 5A.1	3 350		3 350		BAUXIT	
2	KDT MIỀN BẮC	26/4	1124/4	30/4	STAR CITY	CÁM 5A.1	11 150	2 511	8 639	RÓT DỖ	PTCB	
3	KDT MIỀN BẮC	26/4	1124/4	30/4	STAR CITY	CÁM 6A.1	10 850	4 075	6 775	RÓT DỖ	PTCB	
4	KDT HẢI PHÒNG	26/4	1123/4	30/4	HP 5902	CÁM 5B.1	1 450	971	479	RÓT DỖ	PTCB	
5	COALIMEX	27/4	1129/4	30/4	QN 8223	CÁM 5A.1	5 312	1 396	3 916	RÓT DỖ	PTCB	
6	HÀNG HẢI VN	21/4	1077/4	28/4	BN 1826	CỤC XỔ 1C	1 130	190	940	RÓT DỖ	TD	
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						8 457		8 457			
1	KDT HẢI BẮC	21/4	1071/4	30/4	BN 1828	CÁM 5A.1	2 250		2 250		PTCB	
2	XDCN MỎ	22/4	999/4	29/4	HP 6328	CỤC XỔ 1C	1 967		1 967		TD	GIA HẠN L1
3	TRƯỜNG ANH 888	22/4	1084/4	30/4	BN 2196	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
4	VTT	23/4	1090/4	30/4	HP 6400	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	
5	CROMIT	23/4	1096/4	30/4	HD 2225	CỤC XỔ 1C	1 040		1 040		TD	
6	KDT BẮC TRUNG BỘ	27/4	1133/4	30/4	NB 6488	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
	Tàu chuyên tải						222 540	138 860	83 680			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						42 000	41 904	96			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	21/4	253-B/4		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	42 000	41 904	96	27/4	HỘ LỚN	TTCO: 25.410,60 - CLM: 9.340,83 - KVCP: 7.152,72
	<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>						152 850	96 956	55 894			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 27 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1	ĐIỆN VŨNG ÁNG	17/4	260/4		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.10	26 200	24 498	1 702	RÓT DỖ	HỘ LỚN	CLM: 16.000 - KVDB: 10.200
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	25/4	263-C/4		HẢI NAM 79	CÁM 6A.10	27 700	17 075	10 625	RÓT DỖ	HỘ LỚN	CLM: 9.000 - KVCP: 18.700
3	ĐIỆN DUYÊN HẢI	20/4	264/4		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5B.14	26 300	13 758	12 542	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 16.300 - KDTCP: 10.000
4	ĐIỆN VŨNG ÁNG	16/4	256/4		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800	21 000	1 800	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 15.299,79 - CLM: 7.000
5	ĐIỆN DUYÊN HẢI	24/4	259-B/4		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.14	26 300	18 626	7 674	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 16.875,52 - CLM: 10.000
6	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/4	266-B/4		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 550	2 000	21 550	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 19.000 - KVCP: 4.550
<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>							27 690		27 690			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	24/4	277/4		PACIFIC 01	CÁM 6A.14	27 690		27 690		HỘ LỚN	KDTCP: 12.000 - CLM: 15.690
II	KHO G9-HÓA CHẤT						51 279	22 138	29 141			
<i>Tàu đã làm hàng</i>							19 082	18 790	292			
1	ĐTTM&DV	23/4	931/04	30/4	BN 2388	CỤC 1A	1 350	1 347	3	25/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
2	DVVT QN	22/4	1004/4	30/4	BN 1798	ĐON 8C	1 200	1 173	27	25/4	TD	NGUỒN HL
3	ĐT TM & DV	18/4	943B/04	25/4	BN 1997	CỤC 1B	1 050	1 047	3	26/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
4	CROMIT	25/4	1105/4	30/4	HP 6134	CÁM 8A	1 963	1 938	25	26/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	COALIMEX	25/4	1109/4	30/4	VIỆT TRUNG 68	CÁM 8A	1 000	993	7	26/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
6	SÔNG HỒNG	25/4	1110/4	30/4	BN 2022	CÁM 8A	1 159	1 150	9	26/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
7	CẦU ĐUỐNG	25/4	1111/4	30/4	BN 2203	CÁM 4A.1	1 560	1 490	70	26/4	TD	NGUỒN CS
8	ĐTTM&DV	25/4	1114/4	30/4	BN 0758	CÁM 4A.1	1 200	1 180	20	26/4	TD	NGUỒN CS
9	MV GOLDEN FUTURE	22/4	1 984		CỬA ÔNG 06	TNK (ÚC)	2 300	2 273	27	25/4		
10	MV GOLDEN FUTURE	19/4	1 930		CỬA ÔNG 19	TNK (ÚC)	2 100	2 062	38	24/4		
11	MV GOLDEN FUTURE	24/4	2 019		CỬA ÔNG 10	TNK (ÚC)	2 100	2 073	27	26/4		
12	MV GOLDEN FUTURE	24/4	2 019		CỬA ÔNG 05	TNK (ÚC)	2 100	2 063	37	27/4		
<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>							6 431	3 348	3 083			
1	SÔNG HỒNG	26/4	1119/4	30/4	BN 2112	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN CS
2	TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	25/4	2 035		QNL-TĐ 03	TNK (LÀO)	5 331	3 348	1 983	BỐC DỖ		
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							25 766		25 766			
1	COALIMEX	22/4	1018/4	30/4	BN 2009	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
2	THAN MIỀN TRUNG	22/4	1019/4	30/4	TRUNG KIẾN 01	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	ĐTTM&DV	22/4	1020/4	30/4	BN 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
4	ĐT TM & DV	27/4	1060/4	30/4	BN 2335	CỤC 1A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	THAN MIỀN NAM	21/4	1073/4	28/4	THANH TÙNG 01	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	COALIMEX	21/4	1078/4	28/4	BN 2519	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 27 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
7	XNK THAN	23/4	944/04	30/4	BN 1135	CUC 1B	910		910		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	VT QUẢNG NINH	23/4	945/04	30/4	BN 0718	CUC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	ĐT TM & DV	23/4	946/04	30/4	BN 1386	CUC 1B	1 166		1 166		TD	NGUỒN ĐN-CS
10	VTT	24/4	962/04	30/4	NGÂN SƠN 39	CUC 1B	2 050		2 050		TD	NGUỒN ĐN-CS
11	DVVT QN	23/4	1030/4	30/4	BN 1718	CUC 1C	1 100		1 100		TD	NGUỒN TTCO
12	MẶT TRỜI VIỆT NB	27/4	1134/4	30/4	NB 8707	ĐON 8C	1 300		1 300		TD	NGUỒN HL
13	ĐTTM&DV	23/4	941/4	30/4	PHÚC THỊNH 18	CÁM 8A	940		940		TD	NGUỒN ĐN-CS
14	ĐTTM&DV	23/4	941/4	30/4	PHÚC THỊNH 18	CUC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN TN
15	DVVT QN	26/4	1122/4	30/4	BN 1829	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
16	SÔNG HỒNG	26/4	1125/4	30/4	HP 6131	CÁM 8A	1 800		1 800		TD	NGUỒN ĐN-CS
17	TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	27/4	2 064		CỬA ÔNG 19	TNK (LÀO)	2 100		2 100			
18	TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	27/4	2 064		CỬA ÔNG 18	TNK (LÀO)	2 100		2 100			
19	TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	27/4	2 064		CỬA ÔNG 15	TNK (LÀO)	2 100		2 100			
III	KHO BẢO NGUYỄN						11 100	3 175	7 925			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						3 184	3 175	9			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	21/4	272/4	30/4	HD 5866	CÁM 5A.10	3 184	3 175	9	24/4	HỘ LỚN	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						1 620		1 620			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	21/4	268/4	30/4	QN 4080	CÁM 5A.10	1 620		1 620		HỘ LỚN	
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						6 296		6 296			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	22/4	273/4	30/4	HN 0259	CÁM 5A.10	3 904		3 904		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LẠI	24/4	274/4	30/4	1 TB 12	CÁM 5B.14	2 392		2 392		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						58 016	49 846	8 170			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						46 810	46 605	205			
1	NHÔM LÂM ĐỒNG	23/4	1 095	30/4	HOÀNG ANH 39	CÁM 5A.1	1 630	1 628	2	24/4	BAUXIT	
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	23/4	1 095	30/4	HOÀNG ANH 39	CUC 4A.2	1 340	1 328	12	24/4	BAUXIT	
3	KDT MIỀN BẮC	22/4	1 087	30/4	HP 6068	CÁM 6A.1	5 538	5 513	25	24/4	PTCB	
4	KDT HÀ BẮC	23/4	1 092	30/4	BN 2369	CÁM 5A.1	2 400	2 393	7	24/4	PTCB	
5	KDT HÀ BẮC	23/4	1 093	30/4	BG 0668	CÁM 5B.1	1 950	1 948	2	24/4	PTCB	
6	KDT MIỀN BẮC	24/4	1 098	30/4	BN 2332	CÁM 5B.1	1 937	1 934	3	24/4	PTCB	
7	KDT MIỀN BẮC	24/4	1 099	30/4	NB 8348	CÁM 5B.1	2 360	2 345	15	24/4	PTCB	
8	KDT MIỀN BẮC	23/4	1 091	30/4	HP 5776	CÁM 6A.1	5 064	5 030	34	25/4	PTCB	
9	KDT MIỀN BẮC	24/4	1 100	30/4	BN 2398	CÁM 5B.1	1 945	1 942	3	25/4	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 27 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
10	COALIMEX	24/4	1 101	30/4	QN 7237	CÁM 5B.1	5 312	5 297	15	25/4	PTCB	
11	KDT HẢI PHÒNG	24/4	1 103	30/4	QN 9379	CÁM 6A.1	1 920	1 907	13	25/4	PTCB	
12	KDT HẢI PHÒNG	25/4	1 107	30/4	BN 1546	CÁM 5B.1	1 900	1 891	9	26/4	PTCB	
13	KDT MIỀN BẮC	25/4	1 108	30/4	TB 1619	CÁM 5A.1	2 600	2 599	1	26/4	PTCB	
14	KDT HÀ BẮC	26/4	1 118	30/4	BN 2936	CÁM 5A.1	1 930	1 920	10	26/4	PTCB	
15	KDT MIỀN BẮC	26/4	1 121	30/4	NB 8901	CÁM 5B.1	2 380	2 368	12	26/4	PTCB	
16	CROMIT	27/4	1 127	30/4	TH 0567	CÁM 5B.1	1 139	1 134	5	27/4	PTCB	
17	COALIMEX	27/4	1 131	30/4	HOÀNG ANH 36	CÁM 6A.1	3 050	3 045	5	27/4	PTCB	
18	ĐTTM&DV	25/4	1115B	30/4	PT 2698	CỤC 1B	1 345	1 327	18	27/4	TD	
19	VTT	26/4	1 116	30/4	HP 6739	BÚN 3C	1 070	1 056	14	27/4	TD	
Tàu dự kiến rót trong ngày							9 940	3 241	6 699			
1	COALIMEX	27/4	1 128	30/4	HP 5859	CÁM 5B.1	5 140	3 241	1 899		PTCB	
2	CROMIT	27/4	1 130	30/4	QUANG TRUNG 79	CÁM 6B.1	2 200		2 200		PTCB	
3	DVVT QN	22/4	1 086	30/4	BN 2189	CỤC 1B	1 400		1 400		TD	NGUỒN DH
4	VTA	25/4	1 051	30/4	NB 8530	DON 8A	1 200		1 200		TD	
Tàu đã làm lệnh							1 266		1 266			
1	ĐTTM&DV	26/4	1 117	30/4	BN 0679	DON 8A	1 266		1 266		TD	
V	TÀU XUẤT KHẨU						66 954	49 284	38 430			
Tàu đã làm hàng												
Tàu dự kiến rót trong ngày							66 954	49 284	38 430			
1	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 2B.2	22 000	20 760	22 000		RÓT ĐỔ	
2	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 4A.3	11 000	4 735	6 265		RÓT ĐỔ	
3	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 4B.3	11 000	5 900	5 100		RÓT ĐỔ	
4	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 5A.1	8 280	8 250	30		RÓT ĐỔ	
5	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CÁM 1	9 674	9 639	35		RÓT ĐỔ	
6	THÁI LAN	23/4	35-B/4/XK		MV HOANG TRIEU 69	CỤC 4B.3	5 000		5 000			
Tàu đã làm lệnh												
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				105 180	61 663	43 517			
Tàu đã làm hàng							45 000	44 973	27			
1	Úc		CLM		MV GOLDEN FUTURE		45 000	44 973	27	26/4		TTCO: 29.298,2 - KVCV: 15.674,61
Tàu dự kiến rót trong ngày							30 180	16 690	13 490			
1	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN STAR		8 180	7 000	1 180		BỐC ĐỔ	TTCO: 8.180

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 27 THÁNG 4 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN		12 600	7 090	5 510	BỐC DỖ		KVCP: 12.600
3	MOZAMBIQUE		CLM		GLEAMSTAR		9 400	2 600	6 800	BỐC DỖ		KVCP: 9.400
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							<i>30 000</i>		<i>30 000</i>			
1	ÚC		CLM		MV GENEVA QUEEN		15 000		15 000			TTCO: 15.000
2	MOZAMBIQUE		CLM		MV MSXT HELEN		15 000		15 000			TTCO: 15.000